



zhēn lǜ

帧率

noun · frame rate (frequency)

Example Sentence

Zhè bù diàn yǐng de zhēn lǜ hěn gāo huà miàn fēi cháng liú chàng
这部电影的帧率很高，画面非常流畅。

The frame rate of this movie is very high, so
the picture is very smooth.

Trace each character, then write the word on your own.

帧	帧	帧	帧	帧	帧	帧	帧	帧	帧	帧
帧										

率	率	率	率	率	率	率	率	率	率	率
率	率	率								
